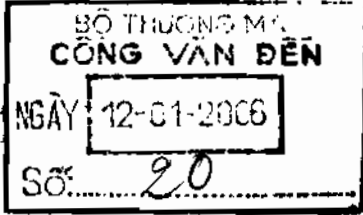


CHÍNH PHỦ

Số : 07/2006/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2006



NGHỊ ĐỊNH

Về chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).

Nghị định này không áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp hưởng kinh phí ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước về nguyên tắc thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 3. Ngân hàng Nhà nước được sử dụng các nguồn thu để trang trải chi phí hoạt động của mình. Chênh lệch thu, chi sau khi trích lập quỹ theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định cụ thể của Nghị định này, số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 4. Ngân hàng Nhà nước không phải nộp các loại thuế đối với hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ Ngân hàng.

Điều 5. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc lập kế hoạch thu, chi tài chính và tổ chức thực hiện chế độ tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra hoạt động thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Chương II VỐN VÀ QUỸ

Điều 7. Ngân hàng Nhà nước quản lý và sử dụng các loại vốn sau đây:

1. Vốn pháp định.
2. Tiền phát hành vào lưu thông để thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.
3. Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước.
4. Vốn đi vay.
5. Vốn khác.

Điều 8. Ngân hàng Nhà nước lập và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia; khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước là 5.000 (năm ngàn) tỷ đồng. Việc thay đổi mức vốn pháp định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước được hình thành từ các nguồn sau:

1. Các nguồn vốn hiện có: nguồn vốn ngân sách nhà nước đã cấp và vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.
2. Nguồn vốn được bổ sung:
 - a) Vốn ngân sách nhà nước cấp (nếu có).

b) Khoản trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị tài sản cố định bình quân hàng năm theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Nghị định này.

c) Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

d) Nguồn vốn khác (nếu có).

Điều 10. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích 10% từ chênh lệch thu, chi hàng năm theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để bổ sung quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Điều 11. Ngân hàng Nhà nước được lập khoản dự phòng rủi ro và hạch toán vào chi phí bằng 10% tổng thu trừ đi các khoản chi chưa bao gồm khoản chi dự phòng rủi ro (không bao gồm các khoản thu, chi từ kinh phí ngân sách nhà nước cấp). Khoản dự phòng rủi ro này để sử dụng bù đắp: các khoản tổn thất hoặc coi như tổn thất về hoạt động tín dụng; dịch vụ thanh toán và ngân quỹ do nguyên nhân khách quan; phần chênh lệch tổn thất sau khi tập thể hoặc cá nhân bồi thường theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp nguồn dự phòng rủi ro không đủ bù đắp các khoản tổn thất, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý phần còn thiếu.

Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy chế quản lý và sử dụng khoản dự phòng rủi ro.

Điều 12. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

Ngân hàng Nhà nước đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định từ các nguồn vốn: ngân sách nhà nước cấp; khấu hao tài sản cố định được để lại theo quy định; trích từ chi phí bằng 12% trên giá trị tài sản cố định bình quân hàng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Việc quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, chuyển nhượng, thanh lý, kiểm kê và đánh giá lại tài sản của Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, đúng mục đích và an toàn các loại vốn, quỹ và tài sản; không được góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng hoặc của các doanh nghiệp.

Chương III **THU, CHI TÀI CHÍNH**

Điều 13. Ngân hàng Nhà nước có các khoản thu sau đây:

1. Thu về nghiệp vụ tiền gửi, cấp tín dụng và đầu tư, gồm: thu lãi cho vay, thu lãi tiền gửi, thu về đầu tư chứng khoán, thu khác về hoạt động tín dụng.
2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở.
3. Thu về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối (ngoại tệ và vàng).
4. Thu về dịch vụ thanh toán, thông tin và ngân quỹ.
5. Thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.
6. Các khoản thu khác.

Điều 14. Ngân hàng Nhà nước có các khoản chi sau đây:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng:
 - a) Chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay; chi về nghiệp vụ mua, bán và giao dịch ngoại hối; chi về nghiệp vụ thị trường mở;
 - b) Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền; chi về dịch vụ thanh toán và thông tin.
2. Chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng của Ngân hàng Nhà nước và chi khen thưởng, phúc lợi, gồm :
 - a) Chi lương, phụ cấp lương theo chế độ; chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và nhân viên của Ngân hàng Nhà nước theo cơ chế khoán; chi ăn trưa; chi trang phục giao dịch; chi phương tiện bảo hộ lao động;
 - b) Chi khen thưởng, phúc lợi định kỳ và đột xuất cho cán bộ, công chức và nhân viên của Ngân hàng Nhà nước; mức chi 2 khoản này hàng năm bằng tổng quỹ lương thực hiện trong năm;
 - c) Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân của các ngành có đóng góp xuất sắc cho hoạt động của Ngân hàng; mức chi tối đa bằng 1 tháng lương thực hiện trong năm.
3. Các khoản đóng góp theo lương (kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các khoản đóng góp khác theo chế độ quy định), chi cho các hoạt động đoàn thể.

4. Trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật.

5. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ bao gồm: chi vật tư văn phòng; chi về cước phí bưu điện và truyền tin; chi điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan; chi xăng dầu; chi công tác phí; chi lễ tân, khánh tiết, hội nghị; chi phí cho việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến; chi về tài liệu, sách báo, tạp chí, thư viện, tuyên truyền, quảng cáo, chi cho các hoạt động và quản lý công vụ khác.

6. Chi về tài sản:

a) Trích khấu hao tài sản cố định;

b) Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ lao động; chi thuê tài sản.

7. Trích 12% giá trị tài sản cố định bình quân trong năm để đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng.

8. Các khoản chi từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp theo chế độ quy định.

9. Chi lập khoản dự phòng rủi ro theo Điều 11 của Nghị định này.

10. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thực hiện cơ chế khoán chi đối với Ngân hàng Nhà nước nhằm khuyến khích tiết kiệm chi phí, tăng thu và phù hợp với đặc thù hoạt động của Ngân hàng Nhà nước theo nguyên tắc sau:

1. Xác định mức khoán chi đối với các khoản chi của Ngân hàng Nhà nước trừ các khoản chi nêu tại khoản 1, điểm c khoản 2, điểm a khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 14 Nghị định này.

2. Trích một phần từ chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước để bổ sung kinh phí khoán.

3. Phần kinh phí tiết kiệm được do thực hiện khoán được sử dụng để bổ sung thu nhập cho cán bộ Ngân hàng Nhà nước và sử dụng vào các mục đích khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế khoán và xác định mức khoán cụ thể đối với Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

Điều 16. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản thu, chi theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê. Các khoản thu, chi của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản thu, chi bằng ngoại tệ, bằng vàng phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Điều 17. Chênh lệch thu, chi hàng năm của Ngân hàng Nhà nước sau khi trừ phân kinh phí khoán trên chênh lệch thu, chi theo cơ chế khoán được sử dụng như sau:

1. Trích 10% để lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.
2. Số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Việc trích nộp ngân sách nhà nước được thực hiện hàng quý theo hình thức tạm nộp; mức tạm nộp bằng 70% chênh lệch thu, chi thực tế của quý, phần 30% còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước sau khi báo cáo quyết toán tài chính năm đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Chương IV **KẾ HOẠCH VÀ BÁO CÁO THU, CHI TÀI CHÍNH**

Điều 18. Năm tài chính của Ngân hàng Nhà nước bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 19. Kế hoạch thu, chi tài chính của Ngân hàng Nhà nước được lập hàng năm, gửi Bộ Tài chính thẩm định và tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán và chế độ chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

Điều 20. Báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm được lập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt và gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 hàng năm.

Việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng Nhà nước do cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện. Kết quả kiểm toán được báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Bộ Tài chính.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các chế độ tài chính quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2006. Nghị định này thay thế Nghị định số 100/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Chính phủ.

Điều 23. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112,
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Phan Văn Khải